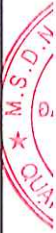




**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	05 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018	06 - 09
2. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2018	10 - 10
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2018	11 - 12
4. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 38



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở Công ty : Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 : 841.000.000.000 VND
- Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 : 304.071.610.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp
<u>Công ty có các công ty con sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch	
- Ông PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên	
- Ông THÁI ANH TUẤN	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông ĐẶNG PHƯỚC DŨNG	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông ĐỖ HIẾU LỄ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông HOÀNG HUY HÙNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Ông TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc	
- Ông TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc chi nhánh Hà Nội	
- Bà VŨ THÚY MAI	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
- Bà TRỊNH HẢI LÝ	Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch	(Miễn nhiệm ngày 02/04/2018)
- Bà NGUYỄN NGỌC HÂN	Kế Toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Bà HÀ THUY NGÂN	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Bà ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
- Bà LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018.

TP. HCM, ngày ... tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC
Tổng Giám Đốc

Số : ...583.....BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : - Các Cổ đông
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực, được lập ngày 12/07/2018 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Điện Lực cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2018
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ CHÍ MINH

Phùng Ngọc Toàn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0355 - 2018 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		333.377.101.060	334.087.371.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.140.539.238	7.272.512.639
1. Tiền	111		2.140.539.238	6.272.512.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4b	183.040.005.656	216.235.793.980
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		183.040.005.656	216.235.793.980
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.520.013.993	31.932.367.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.773.183.041	17.585.626.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.609.021.569	6.082.341.007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15.910.987.732	9.037.578.562
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(773.178.349)	(773.178.349)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77.184.851.204	77.216.577.279
1. Hàng tồn kho	141	V.6	77.184.851.204	77.216.577.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.491.690.969	1.430.119.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	82.232.375	60.588.713
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		459.132.300	419.204.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.15b	950.326.294	950.326.294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		253.378.545.323	235.497.566.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.464.845.364	95.464.845.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	95.464.845.364	95.464.845.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		67.288.880.851	68.294.916.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.183.295.828	14.548.753.729
- Nguyên giá	222		29.877.478.364	29.877.478.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.694.182.536)	(15.328.724.635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	53.105.585.023	53.746.162.633
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.268.995.619)	(2.628.418.009)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	12.312.840.476	12.415.170.842
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.671.395.978)	(1.569.065.612)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7b	65.699.659.171	45.899.410.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.699.659.171	45.899.410.995
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4c	10.103.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.000.000.000	7.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.103.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.319.461	3.423.223.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2.509.319.461	3.423.223.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		586.755.646.383	569.584.937.828



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		278.181.120.610	253.061.677.233
I. Nợ ngắn hạn	310		277.954.620.610	252.835.177.233
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.126.678.078	17.012.670.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.938.040.892	17.526.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	21.157.646.560	5.112.589.334
4. Phải trả người lao động	314		369.143.201	2.361.418.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	142.387.000	209.325.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	145.011.783.289	185.912.705.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	102.000.000.000	42.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		226.500.000	226.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	226.500.000	226.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		308.574.525.773	316.523.260.595
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	308.574.525.773	316.523.260.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		729.879.778	8.678.614.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.533.700)	8.077.233.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.173.413.478	601.381.141
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		586.755.646.383	569.584.937.828

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÂN

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.976.402.555	19.493.466.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	5.976.402.555	19.493.466.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.709.655.102	16.823.486.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.266.747.453	2.669.980.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.282.404.381	10.373.014.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.244.001.154	5.673.273.953
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.049.445.369	4.521.268.004
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	153.439.235	351.419.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	6.225.862.841	8.082.351.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.925.848.604	(1.064.050.565)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	239.317.908	8.181.818
12. Chi phí khác	32	VI.8	145.286.745	109.414.501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.031.163	(101.232.683)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.019.879.767	(1.165.283.248)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	846.466.289	140.068.333
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) (*)	60		1.173.413.478	(1.305.351.581)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		39	(43)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14	(43)

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





NGUYỄN NGỌC HÂN

NGUYỄN NGỌC HÂN

PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2018
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.019.879.767	(1.165.283.248)
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	Khấu hao tài sản cố định	02		1.108.365.877	940.387.921
	Các khoản dự phòng	03		0	0
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.087.850.247)	(10.263.599.591)
	Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.049.445.369	5.673.273.953
	Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08		(2.910.159.234)	(4.815.220.965)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		949.134.199	11.146.613.188
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.726.075	(8.063.265)
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.788.263.145)	4.851.075.959
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		892.259.934	(99.353.214)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.049.445.369)	(4.521.268.004)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15a	(454.460.750)	0
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(39.927.578)	36.530.317
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(11.895.712)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(54.369.135.868)	6.578.418.304
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.892.982.176)	(57.488.425.847)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.521.858.687)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		183.860.000.000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.000.000)	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	124.424.110.702
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.744.790.248	4.229.560.161
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.086.949.385	71.165.245.016
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua, lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3	Tiền thu từ đi vay	33		102.000.000.000	91.013.300.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.000.000.000)	(171.381.500.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(849.820.440)	(10.584.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.150.179.560	(80.378.784.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2018
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (20+30+40)	50		25.867.993.077	(2.635.120.680)
1	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.272.512.639	5.470.718.836
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.522	
2	Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.1	33.140.539.238	2.835.598.156

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC HÂN

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 vào ngày 02 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 30/06/2018 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BDS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp



Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến	Du lịch
Cuộc sống Việt, tỷ lệ lợi ích 100% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 100%	Nghé, quận 1, TP. HCM	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016, số liệu được trình bày có thể so sánh được giữa kỳ 06 tháng đầu năm 2016 và 06 tháng đầu năm 2017.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người đọc Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá thực tế giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- a. Đối với chứng khoán kinh doanh : không phát sinh
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.
 - Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- c. Đối với các khoản cho vay : không phát sinh
- d. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :
 - Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.
 - Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
- đ. Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : không phát sinh
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng với tỷ lệ :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 do Bộ Tài Chính ban hành.

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành.



d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	491.687.297	501.660.778
Tiền gửi ngân hàng (**)	1.648.851.941	5.770.851.861
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (***)	31.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	33.140.539.238	7.272.512.639

Ghi chú :

- (*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và tại ngày 31/12/2017.
(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2018 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.
(***) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Đồng Đa.

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.736.903.041	17.577.176.361
+ Concord Indochina Holding Corp	13.573.191.334	13.573.191.334
+ Vietech Asia Limited	1.989.504.500	1.989.504.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.174.207.207	2.014.480.527
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.280.000	8.450.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (Cổ đông lớn)	150.000	7.066.000
Công ty TNHH Lữ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)	36.130.000	8.450.000
Tổng	17.773.183.041	17.585.626.361

3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	5.609.021.569	6.082.341.007
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam (*)	611.748.436	611.748.436
Sở Tài chính Ninh Thuận (**)	4.039.510.199	4.039.510.199
- Trả trước cho các đối tượng khác	957.762.934	1.431.082.372
b. Các khoản trả trước cho người bán dài hạn	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Tổng	5.609.021.569	6.082.341.007

Ghi chú :

- (*) Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận
(**) Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa - kỳ hạn 185 ngày	14.640.000.000	14.640.000.000	82.240.000.000	82.240.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Văn phòng TP. HCM (*)	74.014.836.637	74.014.836.637	133.995.793.980	133.995.793.980
- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông (**) - Chi nhánh Hà Nội	94.385.169.019	94.385.169.019		
Cộng	183.040.005.656	183.040.005.656	216.235.793.980	216.235.793.980

Ghi chú:

(*) Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Trong năm 2018 không phát sinh mức lợi tức ủy thác. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HĐQT ngày 01/9/2015. Khoản đầu tư này đã được xác nhận tại ngày 30/06/2018.

(**) Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu là 8%/năm trên doanh số thu hộ. Khoản đầu tư này đã được xác nhận tại ngày 30/06/2018.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (sở hữu 100% vốn điều lệ)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội (EHN)	103.000.000	103.000.000		
Cộng	10.103.000.000	10.103.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

5. Phải thu khác

Khoản mục

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.910.987.732	0	9.037.578.562	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Tạm ứng	1.340.700.464		1.480.559.442	
- Ký cược, ký quỹ	28.750.000		27.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (*)	14.234.097.268		7.529.519.120	
- Phải trả khác (Số dư nợ)	307.440.000		0	
b. Dài hạn	95.464.845.364	0	95.464.845.364	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Tạm ứng	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	2.512.000		2.512.000	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (**)	95.462.333.364		95.462.333.364	
- Phải trả khác (Số dư nợ)				
Tổng	111.375.833.096	0	104.502.423.926	0

Ghi chú

(*) Chi tiết phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 bao gồm :

Công ty TNHH TMDV PTN	2.175.412.357	2.080.300.113
Công ty TNHH Nam Long	628.037.690	628.037.690
Khách sạn du lịch Điện lực		123.933.460
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn	341.459.998	954.865.419
Dự thu lãi ký quỹ	871.708.110	
Dự thu lãi tiền điện trả trước và lãi cho mượn tài sản đảm bảo với ECPAY	7.852.429.498	2.367.703.560
Ông Trương Văn Huy	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Lữ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)	1.160.677.835	323.684.146
Các khoản phải thu khác	204.371.780	50.994.732
Cộng	14.234.097.268	7.529.519.120

(**) Chi tiết phải thu khác dài hạn tại ngày 30/06/2018 bao gồm :

Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12.772.280.000	12.772.280.000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29.308.601.421	29.308.601.421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)	48.631.451.943	48.631.451.943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750.000.000	750.000.000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Ký quỹ	2.512.000	2.512.000
Cộng	95.464.845.364	95.464.845.364

(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)

48.631.451.943

48.631.451.943

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.345.540		56.100.518	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	264.199		3.235.296	
- Hàng hóa bất động sản (*)	77.157.241.465		77.157.241.465	
Tổng	77.184.851.204	0	77.216.577.279	0

Ghi chú :

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : Tại ngày 30/06/2018, 51 căn hộ của Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực (trong tổng số 51 căn hộ và 3 tầng thương mại) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại VIETBANK và BIDV Chi nhánh Đông Sài Gòn của Công ty Cổ phần Giải pháp và Thanh toán Điện lực Viễn Thông.
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có
- (*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án đã hoàn thành quyết toán vốn đầu tư.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		0		0
- Xây dựng cơ bản	65.699.659.171		45.899.410.995	
Cộng	65.699.659.171		45.899.410.995	

Ghi chú :

(*) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Dự án Cồn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thom-Phú Quốc	1.254.802.740	1.226.490.922
Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi (13ha)	4.664.431.928	4.664.431.928
Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Củ Chi (36 ha)	3.055.047.591	3.055.047.591
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	23.845.003.665	4.813.044.028
Sửa chữa văn phòng		
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	358.571.081	358.571.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	179.870.206	179.870.206
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	899.395.655	159.418.934
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	76.744.656	76.744.656
Cộng	65.699.659.171	45.899.410.995

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	672.022.259	3.135.342.523	687.460.864	243.754.100	29.877.478.364
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (phân loại lại)						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (phân loại lại)						0
Số dư cuối kỳ	25.138.898.618	672.022.259	3.135.342.523	687.460.864	243.754.100	29.877.478.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.975.443.839	332.081.937	3.135.342.523	644.646.243	241.210.093	15.328.724.635
- Khấu hao trong kỳ	305.187.006	53.940.084		3.786.804	2.544.007	365.457.901
- Tăng khác (phân loại lại)				3.786.804		3.786.804
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (phân loại lại)		(3.786.804)				(3.786.804)
Số dư cuối kỳ	11.280.630.845	382.235.217	3.135.342.523	652.219.851	243.754.100	15.694.182.536
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	14.163.454.779	339.940.322	0	42.814.621	2.544.007	14.548.753.729
- Tại ngày cuối kỳ	13.858.267.773	289.787.042	0	35.241.013	0	14.183.295.828

Ghi chú :

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.328.003.536 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.676.100.119 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	55.888.730.642			485.850.000	0	56.374.580.642
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	55.888.730.642	0	0	485.850.000	0	56.374.580.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.214.459.138			413.958.871	0	2.628.418.009
- Khấu hao trong kỳ	632.702.610			7.875.000		640.577.610
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.847.161.748	0	0	421.833.871	0	3.268.995.619
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	53.674.271.504	0	0	71.891.129	0	53.746.162.633
- Tại ngày cuối kỳ	53.041.568.894	0	0	64.016.129	0	53.105.585.023

Ghi chú

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : không 421.833.871 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	13.984.236.454	0	0	13.984.236.454
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	1.569.065.612	102.330.366	0	1.671.395.978
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.569.065.612	102.330.366		1.671.395.978
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12.415.170.842			12.312.840.476
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.415.170.842			12.312.840.476
- Cơ sở hạ tầng	0			0

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 12.312.840.476 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	82.232.375	60.588.713
	82.232.375	60.588.713
	2.509.319.461	3.423.223.057
	2.509.319.461	3.423.223.057
	2.591.551.836	3.483.811.770



12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Phùng Hoài Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Chi nhánh Đồng Đa (*)	0	0	0			0
b. Vay dài hạn						
Cộng	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng cấp tín dụng số 1504-LAV-201800420 ngày 09/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất vay: lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể (7,9% / năm)
 - Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 100.000.000.000 VND
- c. Các khoản nợ vay tài chính : không có
- d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có
- đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan : không có

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.056.405.478	5.056.405.478	16.001.917.535	16.001.917.535
NOW RICH INVESTMENTS LTD		0	10.543.875.000	10.543.875.000
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	3.073.463.293	3.073.463.293	3.273.463.293	3.273.463.293
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.982.942.185	1.982.942.185	2.184.579.242	2.184.579.242
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.070.272.600	1.070.272.600	1.010.752.600	1.010.752.600
Công ty TNHH Lữ hành Cuộc Sống Việt (Công ty con)	1.070.272.600	1.070.272.600	1.010.752.600	1.010.752.600
Tổng	6.126.678.078	6.126.678.078	17.012.670.135	17.012.670.135

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.938.040.892	2.938.040.892	17.526.400	17.526.400
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH	2.409.959.500	2.409.959.500		
- Trả trước cho các đối tượng khác	528.081.392	528.081.392	17.526.400	17.526.400
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng	2.938.040.892	2.938.040.892	17.526.400	17.526.400

15. Thuế và các khoản phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	648.579.703	354.475.743	760.219.840	242.835.606
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.790.305.761	846.466.289	454.460.750	2.182.311.300
- Thuế thu nhập cá nhân	175.464.070	237.179.512	85.649.728	326.993.854
- Tiền thuê đất	2.498.239.800	18.992.331.750	3.085.065.750	18.405.505.800
- Thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0
Cộng	5.112.589.334	20.436.453.294	4.391.396.068	21.157.646.560
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0		0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	948.271.206			948.271.206
- Thuế thu nhập cá nhân	2.055.088	0		2.055.088
Cộng	950.326.294	0	0	950.326.294

Ghi chú :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>	142.387.000	209.325.974
Phí kiểm toán	45.000.000	90.000.000
Chi phí phải trả khác	27.387.000	49.325.974
Chi phí điều dưỡng phải trả	70.000.000	70.000.000
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng	142.387.000	209.325.974
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi cho vay nhận trước của ECPAY	0	0
Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản	0	0
Tổng	0	0
18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	145.011.783.289	185.912.705.284
- Phải thu khác (số dư có)	75.389.833	69.609.833
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm y tế	52.138.764	13.833.144
- Bảo hiểm xã hội	58.323.624	35.544.834
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.575.878	4.563.813
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.465.079	1.681.939
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	144.503.090.111	185.503.671.721
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.800.000	283.800.000
<i>b. Dài hạn</i>	226.500.000	226.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	226.500.000	226.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Tổng	145.238.283.289	186.139.205.284
Ghi chú :		
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/06/2018 bao gồm :		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	88.423.350.815	88.423.350.815
Lãi phát hành trái phiếu phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		4.000.000.000
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.823.884.590	4.823.884.590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	896.309.166	896.309.166
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Thuận Phát	40.552.554.134	21.085.000.000
Cổ tức năm 2010 phải trả	822.323.978	828.861.578
Cổ tức năm 2016 phải trả	8.234.468.700	
Lãi cho vay nhận trước của ECPAY		9.857.647.011
Ngân hàng NN-PTNT chi nhánh Đồng Đa		54.456.280.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	750.198.728	1.132.338.561
Cộng	144.503.090.111	185.503.671.721

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng cộng
	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	315.921.879.454
- Tăng vốn trong kỳ trước				0
- Lãi trong kỳ trước			(1.305.351.581)	(1.305.351.581)
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong kỳ trước				0
- Lỗ trong kỳ trước				0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ trước				0
- Giảm khác				0
Số dư đầu năm nay	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	316.523.260.595
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này			1.173.413.478	1.173.413.478
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong kỳ này				0
- Lỗ kỳ này				0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ này				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ này	304.071.610.000	1.000.000.000	2.773.035.995	308.574.525.773
			729.879.778	(9.122.148.300)
				0



	Cuối kỳ	Đầu năm
19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty Mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	304.071.610.000	304.071.610.000
Tổng	304.071.610.000	304.071.610.000
Ghi chú :		
(*) Chi tiết vốn góp của các đối tượng khác :		
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (30,29%)	92.120.640.000	92.120.640.000
Các cổ đông khác	211.950.970.000	211.950.970.000
Cộng	304.071.610.000	304.071.610.000
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	304.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi	(849.820.440)	(10.584.000)
19.4 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký theo GCN đăng ký doanh nghiệp	84.100.000	84.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND / cổ phần		
19.5 Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		9.122.148.300
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
20.1 Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	329,87	162,22
20.2 Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Duy Phương	66.000.000	66.000.000
- Đỗ Minh Sơn	10.000.000	10.000.000
- Nguyễn Văn Đầu	9.232.003	9.232.003
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc	4.000.000	4.000.000
- Điện lực Hóc Môn	6.971.538	6.971.538
- Đối tượng khác	9.018.708	9.018.708
Cộng	105.222.249	105.222.249
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	4.434.065.818	8.176.374.249
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.542.336.737	
- Doanh thu bán hàng hóa		11.317.092.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
Tổng	5.976.402.555	19.493.466.749
b. Doanh thu đối với các bên liên quan :		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt	44.481.817	184.860.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
Tổng	0	0



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	1.542.336.737	11.317.092.500
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.434.065.818	8.176.374.249
Tổng	5.976.402.555	19.493.466.749
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		11.193.360.360
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.709.655.102	5.630.125.842
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Tổng	3.709.655.102	16.823.486.202
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.959.851.232	4.316.639.161
- Lãi bán các khoản đầu tư		420.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	836.993.689	1.323.684.146
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33.522	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	800.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	5.484.725.938	4.312.690.785
Tổng	9.282.404.381	10.373.014.092
Ghi chú		
(*) Bao gồm :		
- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	3.072.150.596	
Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu là 8%/năm trên doanh số thu hộ.		
- Doanh thu cho mượn tài sản đảm bảo	2.412.575.342	
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.049.445.369	4.521.268.004
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.651	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	194.554.134	1.152.005.949
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Tổng	3.244.001.154	5.673.273.953
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ		8.181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	239.317.908	
Tổng	239.317.908	8.181.818
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		109.414.501
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính		
- Các khoản khác	145.286.745	
Tổng	145.286.745	109.414.501

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	6.225.862.841	8.082.351.624
Chi phí lương	2.673.402.163	4.126.264.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.187.765	
Chi phí khác bằng tiền	971.322.791	2.373.403.761
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.515.950.122	1.582.683.860
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	153.439.235	351.419.627
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	153.207.810	273.485.946
Chi phí lương		79.710.068
Chi phí khác bằng tiền	153.207.810	193.775.878
- Các khoản chi phí bán hàng khác	231.425	77.933.681
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	0	0
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.075.484.070	11.933.062.551
Chi phí nhân công	3.863.649.658	5.960.688.570
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	1.779.139.310	940.387.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.258.153	2.214.824.414
Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	955.425.987	4.208.293.997
Cộng	10.088.957.178	25.257.257.453
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	2.019.879.767	(1.165.283.248)
<i>Tăng lợi nhuận do chi phí không được trừ</i>	3.049.445.369	3.189.309.061
Thù lao HĐQT không chuyên trách		193.334.334
Các khoản phạt vi phạm hành chính		109.414.501
Lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	3.049.445.369	2.886.560.226
<i>Giảm lợi nhuận do doanh thu không thuộc diện chịu thuế</i>	836.993.689	1.323.684.146
Lợi nhuận của Vietlife	836.993.689	1.323.684.146
Lợi nhuận sau điều chỉnh	4.232.331.447	700.341.667
Lợi nhuận tính thuế	4.232.331.447	700.341.667
Thuế TNDN phải nộp	846.466.289	140.068.333
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	846.466.289	140.068.333
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	846.466.289	140.068.333
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1.173.413.478	(1.305.351.581)
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.407.161	30.407.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	(43)
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1.173.413.478	(1.305.351.581)
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	53.692.839	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.407.161	30.407.161
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14	(43)
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ Điện Lực không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : 130.640.000.000
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường : 102.000.000.000 VND
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 42.000.000.000 VND

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 6 tháng đầu năm 2018, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc niên độ với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong năm

a. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (Vietlife Travel)

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu	Công ty con	44.481.817
Nhận cung cấp dịch vụ		54.178.182
Thu nợ dịch vụ		21.250.000
Lợi nhuận 2017 phải thu		836.993.689

b. Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông

	Mối quan hệ	Số tiền
- Chi tiền theo hợp đồng thu hộ tiền điện	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	129.521.858.687
- Nhận tiền theo hợp đồng thu hộ tiền điện		85.260.000.000
- Thu lại tiền Ủy thác quản lý vốn (bù trừ công nợ)		9.857.647.011
- Thu lãi chiết khấu thu hộ tiền điện + lãi cho mượn tài sản để thế chấp		5.484.725.938

c. Ông Phùng Hoài Ngọc

	Mối quan hệ	Số tiền
Thu vay	Tổng Giám đốc	2.000.000.000

3.2 Số dư tại ngày kết thúc niên độ :

a. Phải thu

	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (Vietlife Travel)	Công ty con	1.196.807.835
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	150.000
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	74.014.836.637

b. Phải trả

	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt (Vietlife Travel)	Công ty con	1.070.272.600
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	88.423.350.815
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0
Ông Phùng Hoài Ngọc	Tổng Giám đốc	2.000.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	562.093.504	422.666.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

4.2 Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Khoản mục	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Thành phố Hà Nội	Tổng cộng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.066.952.554	2.909.450.001	0	5.976.402.555
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
Cộng	3.066.952.554	2.909.450.001	0	5.976.402.555
Giá vốn				
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.790.301.114	1.919.353.988		3.709.655.102
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận				
Cộng	1.790.301.114	1.919.353.988	0	3.709.655.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.276.651.440	990.096.013	0	2.266.747.453
Doanh thu hoạt động tài chính				9.282.404.381
Chi phí tài chính				3.244.001.154
Chi phí bán hàng				153.439.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.225.862.841
Thu nhập khác				239.317.908
Chi phí khác				145.286.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành				846.466.289
Tổng lợi nhuận sau thuế				1.173.413.478
Tổng chi phí mua tài sản				
Tài sản bộ phận	367.297.545.853	70.720.506.678	148.737.593.852	586.755.646.383
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	367.297.545.853	70.720.506.678	148.737.593.852	586.755.646.383
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	150.146.946.506	3.438.145.859	124.596.028.246	278.181.120.611
Nợ phải trả bộ phận phân bổ				
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng cộng nợ	150.146.946.506	3.438.145.859	124.596.028.246	278.181.120.611

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2018 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

7. Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2018, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 5.976.402.555 VND.

Giá của hàng hóa và dịch vụ theo mặt bằng giá chung trên thị trường nên không cần phải tính chênh lệch giữa giá của Công ty cung cấp và giá thị trường.

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Không có thông tin về thay đổi các chính sách kế toán ảnh hưởng đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ 6 tháng đầu năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HÂN

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC HÂN

Tổng Giám Đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC